

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 251/QĐ-KCNĐN ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập Đoàn kiểm tra thẩm định cấp giấy phép môi trường cơ sở của Công ty TNHH Global Dyeing tại KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 3631/KCNĐN-MT ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Công ty TNHH Global Dyeing;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Global Dyeing tại văn bản số 75/2024/DGY-MT đề ngày 27 tháng 12 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất vải thành phẩm với quy mô 60.000.000 mét vải/năm (trong đó bao gồm công đoạn nhuộm và 20.000.000 mét vải/năm có công đoạn in); Sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc (có công đoạn nhuộm) với quy mô 9.900.000 sản phẩm/năm; Cho thuê nhà xưởng và công trình xây dựng với diện tích cho thuê là 21.280,8 m²” tại KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Global Dyeing (sau đây gọi tắt là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất vải thành phẩm với quy mô 60.000.000 mét vải/năm (trong đó bao gồm công đoạn nhuộm và 20.000.000 mét vải/năm có công đoạn in); Sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc (có công đoạn nhuộm) với quy mô 9.900.000 sản phẩm/năm; Cho thuê nhà xưởng và công trình xây dựng với diện tích cho thuê là 21.280,8 m²” tại KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai; với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất vải thành phẩm với quy mô 60.000.000 mét vải/năm (trong đó bao gồm công đoạn nhuộm và 20.000.000 mét vải/năm có công đoạn in); Sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc (có công đoạn nhuộm) với quy mô 9.900.000 sản phẩm/năm; Cho thuê nhà xưởng và công trình xây dựng với diện tích cho thuê là 21.280,8 m².

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8718138027 chứng nhận lần đầu ngày 02 tháng 8 năm 2004; chứng nhận thay đổi lần thứ mười bốn ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số 3600690618 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 8 năm 2004; đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 28 tháng 9 năm 2020 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600690618.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất vải thành phẩm (có công đoạn nhuộm và công đoạn in); Sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc (có công đoạn nhuộm); Cho thuê nhà xưởng và công trình xây dựng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I (theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022).

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở là 174.209,9 m².

- Quy mô: Nhóm A (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

(1) Vải thành phẩm: 60.000.000 mét vải/năm (trong đó có công đoạn nhuộm và 20.000.000 mét vải/năm có công đoạn in);

(2) Các sản phẩm may mặc (có công đoạn nhuộm): 9.900.000 sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

(i) Sản xuất vải thành phẩm: Nguyên liệu (Sợi) → Kiểm tra → Mặc sợi → Dệt → Vải thô → Kiểm tra → Tẩy, nhuộm, giặt → Ly tâm → Sấy → Căng → Đánh bóng → Kiểm tra, đóng gói.

(ii) Sản xuất vải in thành phẩm: Nguyên liệu (Vải) → Kiểm tra → In → Hấp → Giặt → Căng vải và sấy khô → Làm mềm → Kiểm tra, đóng gói.

(iii) Sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc: Nguyên liệu (Vải thành phẩm của Công ty hoặc của khách hàng đã thực hiện các công đoạn gia công bên ngoài nhà máy) → Kiểm tra → Nhuộm/Giặt → Hấp → Kiểm tra → Ủ → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở thực hiện đầu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành theo thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải số 54/HĐNT/SZL/KD-TT ngày 03 tháng 3 năm 2011 ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành, Phụ lục 02 hợp đồng xử lý nước thải số 54/HĐNT/SZL/KD-TT ngày 01 tháng 6 năm 2017 ký với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (đơn vị vận hành, xử lý nước thải của KCN Long Thành).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình giặt, vệ sinh thiết bị (mực in) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình nhuộm được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước xả đáy lò hơi dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải xả cặn từ hệ thống xử lý nước cấp được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 09: Nước thải từ khu vực nhà xưởng cho thuê được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 10: Nước thải từ vệ sinh các tấm pin năng lượng mặt trời được thu gom bằng đường ống dẫn Ø114 mm vào hố ga thu gom, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy để xử lý.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành trước khi bơm đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành tại 01 vị trí.

- Tọa độ điểm đầu nổi nước thải của cơ sở (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): X = 1.195.298,95; Y = 408.120,26.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 20 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt* → *Bể tự hoại* → *Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 12.000m³/ngày.đêm* → *Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành*.

- Tổng thể tích thiết kế: 166,408 m³ (gồm 06 bể tại khu vực nhà bảo vệ, 01 bể tại khu vực xưởng dệt: thể tích 2,74 m³/bể; 02 bể tại khu vực nhà nghỉ giữa ca 2, 02 bể tại khu vực nhà nghỉ giữa ca: thể tích 6,4 m³/bể; 01 bể tại khu vực văn phòng: thể tích 9,6 m³/bể; 02 bể tại khu vực xưởng nhuộm, 02 bể tại khu vực xưởng dệt; 02 bể tại khu vực nhà máy F2, 01 bể tại xưởng may, 01 bể tại xưởng in: thể tích 14 m³/bể).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ: 01 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải nhà ăn* → *Bể tách dầu* → *Hệ thống thu gom nước thải của nhà máy* → *Hệ thống xử lý nước thải cục bộ* → *Hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành*.

- Thể tích: 05m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ *Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01)* → *bể tự hoại* → *hố ga (1)*.

+ *Nước thải nhà ăn (nguồn số 02)* → *bể tách mỡ* → *hố ga (2)*.

+ *Nước thải vệ sinh thiết bị (mực in) (nguồn số 03)* → *Hố gom* → *Song chắn rác* → *Bể điều hoà* → *Tháp thổi NH₃* → *Bể hoá lý* → *Bể lắng hoá lý* → *Bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 12.000 m³/ngày (3)*.

+ *Nước thải sản xuất còn lại (từ nguồn số 04 – nguồn số 10)* → *Hố ga (4)*.

Từ (1), (2) và (4) → *Song chắn rác* → *Bể thu gom* → *Tháp giải nhiệt* → *Bể điều hoà (cùng với (3))* → *Bể hoá lý 1* → *Bể lắng 1* → *Bể sinh học* → *Bể lắng sinh học (5)* → *Bể hoá lý 2* → *Bể lắng 2* → *Bể hoàn thiện* → *Bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN*.

+ Công suất thiết kế: 12.000 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: FeCl₂, FeSO₄.7H₂O, CaO, Polymer Anion, H₂SO₄, NaOCl, Al₂(SO₄)₃, NaOH, chất khử màu.

- Nước thải sau xử lý tại bể lắng sinh học (5) sẽ được tái sử dụng cho mục đích sản xuất (công đoạn nhuộm).

Quy trình tái sử dụng nước: *Nước thải sau bể lắng sinh học (5)* → *Bể hấp thụ than hoạt tính* → *Bể keo tụ* → *Bể tạo bông và lắng* → *Bể trung gian* → *Thiết bị lọc* → *Cụm UF* → *Cụm RO* → *Tái sử dụng cho công đoạn nhuộm*.

- Công suất thiết kế: 2.000m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: CaO 98%; Than hoạt tính; $Al_2(SO_4)_3$ 17%; Polymer; NaOH 45%; HCl 32%; NaOCl 10%; Axit citric; $NaHSO_3$; Biocide; Chất chống cáu cặn.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bê tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 12.000 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Bể chứa nước thải đầu vào của hệ thống xử lý công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Bể chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, độ màu, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Clorua, Sunfua, Dầu mỡ khoáng, Asen, Thủy ngân, Sắt, Chì, Cadimi, Crom (III), Crom (VI), Đồng.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo chất lượng nước thải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Thành theo thỏa thuận xử lý nước thải giữa chủ cơ sở và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải: Lấy mẫu trong ít nhất 75 ngày, tần suất 15 ngày/lần kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 05 mẫu tổ hợp nước thải đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định: Lấy mẫu trong vòng 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả, tần suất 01 ngày/lần

(đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thu gom thoát nước mưa của khu công nghiệp theo đúng quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

3.3. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, Công ty phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi, công suất 15 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt, công suất thiết kế 6 triệu kcal/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt, công suất thiết kế 12 triệu kcal/giờ.
- Nguồn số 04: Khí thải từ lò hơi, công suất thiết kế 19 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 05: Khí thải từ lò hơi, công suất thiết kế 20 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 06: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt, công suất thiết kế 03 triệu kcal/giờ.
- Nguồn số 07: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt, công suất 8 triệu kcal/giờ.
- Nguồn số 08: Nhiệt phát sinh từ các máy sấy (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn dẹt (không có dòng thải do không qua ống thoát khí thải, hệ thống xử lý khí).
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ công đoạn đánh bóng, cào lông (không có dòng thải do không qua ống thoát khí thải).
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ máy phát điện (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

STT	Dòng khí thải	Tên nguồn thải	Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)		Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /giờ)
			X (m)	Y (m)	
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ, lò dầu tải nhiệt công suất thiết kế 6 triệu kcal/giờ, lò dầu tải nhiệt công suất thiết kế 12 triệu kcal/giờ (xử lý nguồn số 01, 02, 03)	1.195.570,9	408.493,6	130.000
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải sau hệ thống xử lý hơi lò hơi công suất thiết kế 19 tấn hơi/giờ và lò hơi công suất thiết kế 20 tấn hơi/giờ (xử lý nguồn 04, 05)	1.195.247,8	408.317,7	100.000

STT	Dòng khí thải	Tên nguồn thải	Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)		Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /giờ)
			X (m)	Y (m)	
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải sau hệ thống xử lý từ lò dầu tải nhiệt công suất thiết kế 03 triệu kcal/giờ (xử lý nguồn số 06)	1.195.399,9	408.101,4	15.000
4	Dòng khí thải số 04	Ống thải sau hệ thống xử lý lò dầu tải nhiệt công suất 8 triệu kcal/giờ (xử lý nguồn số 07)	1.195.271,9	408.259,9	36.000

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Chủ cơ sở tại KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Phương thức xả khí thải: Các dòng thải từ số 01 đến số 04 sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, phương thức xả liên tục 24/24 giờ.

2.2. Chất lượng khí thải (**Dòng khí thải số 01 đến 04**) trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của Cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Được miễn thực hiện quan trắc định kỳ đối với các thông số quan trắc tự động liên tục theo khoản 4, điều 98, Nghị định 08/2022/BTNMT	Thực hiện quan trắc tự động liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	CO	mg/Nm ³	800		
5	NO _x	mg/Nm ³	680		
6	Nhiệt độ	°C	-		
7	Áp suất	atm	-		
8	O ₂	mg/Nm ³	-		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của Cơ sở).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất 40.000m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt công suất thiết kế 6 triệu kcal/giờ được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 030.000m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường (thoát ra ngoài chung ống thải với nguồn số 01).

Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt công suất thiết kế 12 triệu kcal/giờ được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 60.000m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường (thoát ra ngoài chung ống thải với nguồn số 01).

Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất thiết kế 19 tấn hơi/giờ được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất 50.000m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất thiết kế 20 tấn hơi/giờ được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất 50.000m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường (thoát ra ngoài chung ống thải với nguồn số 04).

Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt công suất thiết kế 03 triệu kcal/giờ được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất 15.000m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt công suất 8 triệu kcal/giờ được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 036.000m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường

- Nguồn số 08, 11: Khí thải phát sinh từ các máy sấy (sử dụng nhiệt từ lò hơi, lò dầu tải nhiệt), máy phát điện được thu gom thoát ra môi trường qua các ống thải.

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn dẹt được chủ cơ sở bố trí quạt thông thoáng nhà xưởng (không có công trình xử lý và ống thải).

- Nguồn số 10: Bụi thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng, cào lông được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải trước khi xả thải ra môi trường (không có ống thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

STT	Công trình, thiết bị xử lý khí thải	Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)	Hóa chất, vật liệu sử dụng
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 15 tấn hơi/giờ (nguồn số 01)	Khí thải → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclon lọc bụi → Tháp lọc bụi ướt → Tháp lọc bụi khô → Ống thải (01 ống thải chung cho 03	40.000	-
2	Hệ thống xử lý khí thải cho lò nhiệt, công suất thiết kế 6 triệu kcal/giờ (nguồn số 02)		30.000	-

3	Hệ thống xử lý khí thải cho lò nhiệt, công suất thiết kế 12 triệu kcal/giờ (nguồn số 03)	<i>nguồn số 01, 02 và 03) → Bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép, được thải ra môi trường.</i>	60.000	-
4	Hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi, công suất thiết kế 19 tấn hơi/giờ (nguồn số 04)	<i>Khí thải → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclon lọc bụi → Tháp lọc bụi ướt → Tháp lọc bụi khô → Ống thải (01 ống thải chung cho 02 nguồn số 04 và 05) → Bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép, được thải ra môi trường.</i>	50.000	-
5	Hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi, công suất thiết kế 20 tấn hơi/giờ (nguồn số 05)	<i>Khí thải → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclon lọc bụi → Tháp lọc bụi ướt → Tháp lọc bụi khô → Ống thải → Bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép, được thải ra môi trường.</i>	50.000	-
6	Hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt, công suất thiết kế 03 triệu kcal/giờ (nguồn số 06)	<i>Khí thải → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclon lọc bụi → Tháp lọc bụi ướt → Tháp lọc bụi khô → Ống thải → Bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép, được thải ra môi trường.</i>	15.000	-
7	Hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt, công suất 8 triệu kcal/giờ (nguồn số 07)	<i>Khí thải → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclon lọc bụi → Tháp lọc bụi ướt → Tháp lọc bụi khô → Ống thải</i>	36.000	-
8	Xử lý bụi tại công đoạn sấy, đánh bóng (nguồn số 10)	<i>Bông vải → Quạt hút → Túi vải → Môi trường</i>	-	Lọc bụi túi vải

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Công ty hiện đã hoàn tất lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Số lượng: 04.

- Vị trí lắp đặt:

(1) 01 thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục tại ống thải chung sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi (công suất 15 tấn hơi/giờ); lò nhiệt (công suất 6 triệu kcal/giờ); lò nhiệt (công suất 12 triệu kcal/giờ) (Dòng khí thải số 01).

(2) 01 thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục tại ống thải chung sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi (công suất 19 tấn hơi/giờ) và lò hơi (công suất 20 tấn hơi/giờ) (Dòng khí thải số 02).

(3) 01 thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt (công suất 03 triệu kcal/giờ) (Dòng khí thải số 03).

(4) 01 thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt (công suất 8 triệu kcal/giờ) (Dòng khí thải số 04).

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂, bụi, SO₂, NO_x, CO.
- Camera theo dõi: Lắp đặt tại 02 vị trí: bên trong nhà trạm và trên sàn thao tác của Ống thổi.

- Kết nối truyền số liệu: Đang trong giai đoạn hoàn thiện kết nối truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (công suất 15 tấn hơi/giờ) với công suất thiết kế 40.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải cho lò nhiệt (công suất 12 triệu kcal/giờ) với công suất thiết kế 60.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải cho lò nhiệt (công suất 6 triệu kcal/giờ) với công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi (công suất 19 tấn hơi/giờ) với công suất thiết kế 50.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi (công suất 20 tấn hơi/giờ) với công suất thiết kế 50.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt (công suất 8 triệu kcal/giờ) với công suất thiết kế 36.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt (công suất 03 triệu kcal/giờ) với công suất xử lý thiết kế 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thổi sau các hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu 15 ngày/lần trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý khí thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh của công trình xử lý khí thải (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ khu vực sây, đánh bóng.
- Nguồn số 02: Từ khu vực dệt.
- Nguồn số 03: Từ khu vực xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Tọa độ nguồn số 01: X = 1.195.567,0; Y = 408.149,76.
- Tọa độ nguồn số 02: X = 1.195.417,11; Y = 408.393,43.
- Tọa độ nguồn số 03: X = 1.195.298,95; Y = 408.120,26.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của

thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNDN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	NH	75
2	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	10 02 02	KS	10.300
3	Dầu phanh thải (dầu nhớt thải)	Lỏng	15 01 07	NH	1.500
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	520
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác.	Lỏng	17 02 04	NH	1.900
6	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	28.900
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	560
8	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	50.300
9	Giẻ lau dính hóa chất, dầu nhớt vật liệu lọc	Rắn	18 02 01	KS	5.800
10	Các tấm pin năng lượng mặt trời	Rắn	19 02 08	KS	3.000
11	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	30
12	Pin Ni – Cd thải	Rắn	19 06 02	NH	30
13	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác.	Lỏng	17 02 03	KS	100
14	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, khí thải lò hơi chứa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại, tro, xỉ thải từ lò hơi lò nhiệt	Bùn	12 06 05	KS	10.500.000
Tổng khối lượng chất thải (kg/năm)					10.603.015

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Vải vụn, bông vải	Rắn	-	TT-R	40.500
2	Bao nilon	Rắn	18 01 06	TT-R	35.230
3	Bao bì, giấy loại bỏ từ văn phòng	Rắn	18 01 05	TT-R	55.900
4	Sắt vụn	Rắn	18 01 08	TT-R	10.200
5	Tro, xỉ từ lò hơi	Rắn/bùn	04 02 06	TT	9.260.000
Tổng khối lượng chất thải (kg/năm)					9.401.830

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	265,2
Tổng khối lượng chất thải (tấn/năm)		265,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 128 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm, có dán mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa chất thải nguy hại, đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 114m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 240 lít, 660lít.

- Sử dụng các thùng nhựa nắp lật 15-20 lít tại các khu vực văn phòng, khu sản xuất, tập kết về thùng chứa nắp lật 240 lít; sau đó, chất thải rắn sinh hoạt sẽ được công nhân viên vận chuyển, tập trung vào các thùng dung tích 660 lít tại khu vực lưu bên ngoài nhà xưởng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với hoạt động của cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, Chủ cơ sở phải

chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan và chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc tại cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI